

## THÔNG BÁO

### Về việc công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách Quý 4/2021

Kính gửi: Thủ trưởng các đơn vị trong Trường

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường Đại học Hàng hải Việt Nam thông báo công khai tình hình thực hiện dự toán thu – chi ngân sách Quý 4/2021 của Trường theo biểu đính kèm. *Phạm Xuân Dương*

Trân trọng.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- BGH, HĐT;
- Bộ GTVT (để b/cáo);
- Lưu: VT, KHTC.

HIỆU TRƯỞNG



*Phạm Xuân Dương*  
PGS.TS. Phạm Xuân Dương

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ IV/2021**  
 (Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường Đại học Hàng hải Việt Nam công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý 4/2021 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

| Số TT      | Nội dung  | Dự toán năm    | Ước thực hiện quý 4/2021 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý 4/2021 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|------------|---|----------------|--------------------------|-------------------------------------|---|
| 1          | 2   | 3              | 4                        | 5                                   | 6   |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>  |                |                          |                                     |   |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>   | <b>132</b>     | <b>96,0</b>              | <b>73%</b>                          |   |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>   | <b>118,8</b>   | <b>86,4</b>              | <b>73%</b>                          |   |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>  | <b>13,2</b>    | <b>9,6</b>               | <b>73%</b>                          |   |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>   | <b>32.701</b>  | <b>31.899,0</b>          | <b>98%</b>                          | <b>54%</b>  |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>   | <b>32.701</b>  | <b>31.899,0</b>          | <b>98%</b>                          | <b>54%</b>  |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>   | -              |                          |                                     |   |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ  | -              |                          |                                     |   |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ  | -              |                          |                                     |   |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>  | <b>4.920,9</b> | <b>4.909,9</b>           | <b>100%</b>                         | <b>86%</b>  |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ  | 4.921          | 4.909,9                  | 100%                                | 86%   |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia  | -              | -                        |                                     |   |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ  | 4.921          | 4.909,9                  | 100%                                | 86%   |
| *          | Chuyển tiếp từ trước năm 2021   | 2.000          | 1.992,2                  | 100%                                |   |
|            | Nghiên cứu tính toán khí động học trong xây dựng cầu theo mô hình không gian bằng phương pháp phần tử hữu hạn   | 130            | 130                      | 100%                                |   |
|            | Nghiên cứu phát triển bền vững dịch vụ Logistics khu vực thành phố Hải Phòng đáp ứng tiêu chí đô thị cảng biển xanh giai đoạn 2020 đến 2030, tầm nhìn 2045                        | 100            | 100                      | 100%                                |   |
|            | Nghiên cứu xây dựng mô hình hợp tác kinh doanh nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ Logistics của Việt Nam                                   | 130            | 130,0                    | 100%                                |   |
|            | Nghiên cứu ứng dụng IoT xây dựng thí điểm hệ thống quản lý sử dụng năng lượng trên tàu thủy để nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng trên tàu                                      | 130            | 129,7                    | 100%                                |   |
|            | Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo hệ thống mô phỏng hợp luyện cabin lái tàu phục vụ đào tạo và huấn luyện   | 170            | 167,5                    | 99%                                 |   |
|            | Nghiên cứu thiết kế, chế tạo hệ thống tự động hòa đồng bộ và phân chia tải tác dụng cho trạm phát điện tàu thủy   | 140            | 135                      | 96%                                 |   |
|            | Nghiên cứu thiết kế, chế tạo hệ thống mô phỏng Radar hàng hải ứng dụng cho các vùng biển của Việt Nam phục vụ công tác đào tạo và huấn luyện tại Trường Đại học Hàng hải Việt Nam | 175            | 175                      | 100%                                |   |
|            | Nghiên cứu thiết kế, chế tạo bộ thu mềm hệ thống nhận dạng tự động  | 175            | 175                      | 100%                                |   |



| Số TT    | Nội dung   | Dự toán năm   | Ước thực hiện quý 4/2021 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý 4/2021 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|----------|--|---------------|--------------------------|-------------------------------------|---|
| 1        | 2  | 3             | 4                        | 5                                   | 6   |
|          | Nghiên cứu thiết kế, chế tạo thử nghiệm rô bốt phục vụ kiểm tra kết nước dẫn tàu biển  | 170           | 170                      | 100%                                |   |
|          | Nghiên cứu chế tạo thiết bị thoát hiểm khẩn cấp trên tàu biển được làm bằng vật liệu composít thay thế hàng nhập khẩu  | 140           | 140                      | 100%                                |   |
|          | Nghiên cứu chế tạo thử nghiệm hợp kim đồng trên cơ sở hợp kim hóa Ni và Sn có giá thành thấp, độ bền, độ đàn hồi và dẫn điện cao dùng cho thiết bị điện trên tàu thủy nhằm thay thế hàng nhập khẩu | 170           | 170                      | 100%                                |   |
|          | Chế tạo thử nghiệm cụm thiết bị thám đa năng áp dụng trong việc chế tạo các chi tiết đòi hỏi độ bền cao của xe nâng và cần trục sử dụng tại cảng, nhằm giảm giá thành và nội địa hóa sản phẩm      | 170           | 170                      | 100%                                |   |
|          | Nghiên cứu thiết kế, chế tạo Robot song song sáu bậc tự do tạo dao động sóng biển phục vụ đào tạo và huấn luyện hàng hải   | 200           | 200                      | 100%                                |   |
| *        | <i>Mở mới năm 2021</i>   | 2.920,9       | 2.917,7                  | 100%                                |   |
|          | Nghiên cứu giải pháp ứng dụng và chế tạo mô hình đê chắn sóng nổi bằng các khối hộp bê tông rỗng liên kết mềm cho các cảng biển Việt Nam   | 390,0         | 387,7                    | 99%                                 |   |
|          | Nghiên cứu xây dựng chương trình tự động hóa tính toán hiệu số môn nước tối ưu trong khai thác cho nhóm tàu biển Việt Nam có trọng tải cỡ 12500 tấn nhằm tiết kiệm nhiên liệu tiêu                 | 292,5         | 292,5                    | 100%                                |   |
|          | Nghiên cứu thiết kế, chế tạo hệ thống điều khiển tự động cho trạm phát điện chính tàu thủy   | 292,5         | 292,3                    | 100%                                |   |
|          | Nghiên cứu, thiết kế và chế tạo hệ thống quản lý và giám sát lượng nhiên liệu trong các kết, sử dụng công nghệ Radar, phục vụ công tác thu thập và báo cáo tiêu thụ nhiên liệu trên tàu biển       | 250,0         | 249,4                    | 100%                                |   |
|          | Nghiên cứu, thiết kế xây dựng hệ thống quản lý và giám sát sinh viên khi thi cử và học tập trên lớp bằng nhận diện khuôn mặt sử dụng kỹ thuật học sâu (deep learning) phục vụ công tác đào tạo     | 250,0         | 250,0                    | 100%                                |   |
|          | Nghiên cứu thiết kế và chế tạo bộ điều khiển cho động cơ đện không chổi than phục vụ trong các phương tiện giao thông  | 292,5         | 292,5                    | 100%                                |   |
|          | Nghiên cứu thiết kế, chế tạo và thử nghiệm bộ điều khiển thích nghi mạng nơ ron cho công trực sử dụng trong các nhà máy đóng tàu và xây dựng đường bộ  | 450,0         | 450,0                    | 100%                                |   |
|          | Nghiên cứu, tối ưu thiết kế và chế tạo hệ thống điện năng lượng mặt trời sử dụng trí tuệ nhân tạo, ứng dụng cho tàu vận tải, tàu khách đường thủy nội địa  | 443,4         | 443,4                    | 100%                                |   |
|          | Nghiên cứu thiết kế chế tạo mô hình Robot bốc xếp hàng hóa nhằm nâng cao năng lực đào tạo nhân lực ngành tự động hóa tại trường Đại học Hàng hải Việt Nam  | 260,0         | 260,0                    | 100%                                |   |
|          | <i>- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>   |               |                          |                                     |   |
| 2.2      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng  |               |                          |                                     |   |
| 2.3      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên   |               |                          |                                     |   |
| <b>3</b> | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>   | <b>23.133</b> | <b>22.836</b>            | 99%                                 | 47%   |
| 3.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên   | -             |                          |                                     |   |
| 3.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên   | 23.133        | 22.836                   | 99%                                 | 47%   |
|          | Cung cấp hạ tầng công nghệ thông tin Khu A - Giai đoạn 1   | 2.790         | 2.726,3                  | 98%                                 |   |
|          | Cung cấp, lắp đặt máy vi tính cho phòng thực hành các khoa Máy tàu biển, Đóng tàu, Điện - Điện tử, Công nghệ thông tin, Công trình   | 3.780         | 3.735,8                  | 99%                                 |   |
|          | Sửa chữa các phòng học Nhà A2  | 2.000         | 1.989,8                  | 99%                                 |   |
|          | Sửa chữa, cải tạo nhà A5   | 2.879         | 2.863,4                  | 99%                                 |   |

| Số TT      | Nội dung  | Dự toán năm  | Ước thực hiện quý 4/2021 | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý 4/2021 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|------------|---|--------------|--------------------------|-------------------------------------|---|
| 1          | 2   | 3            | 4                        | 5                                   | 6   |
|            | Sửa chữa, bảo dưỡng giảng đường C1  | 2.000        | 1.997,1                  | 100%                                |   |
|            | Sửa chữa Nhà A6   | 2.000        | 1.989,2                  | 99%                                 |   |
|            | Sửa chữa, cải tạo Nhà A3 - 1  | 1.000        | 990,2                    | 99%                                 |   |
|            | Kinh phí thực hiện chính sách nội trú theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg   | 174          | 110,6                    | 64%                                 |   |
|            | Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập SV theo QĐ66/2013/QĐ-TTg  | 22           | 17,3                     | 79%                                 |   |
|            | Kinh phí thực hiện miễn giảm học phí theo NĐ86/2015/NĐ-CP   | 6.236        | 6.236,0                  | 100%                                |   |
|            | Kinh phí thực hiện " Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017-2025 theo Quyết định 2080/QĐ-TTg ngày 22/1/2017 của Thủ tướng Chính phủ" năm 2021 | 252          | 180,0                    | 71%                                 |   |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>   |              |                          |                                     |   |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>   |              |                          |                                     |   |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>  | <b>791</b>   | <b>453</b>               | 57%                                 | 57%   |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>  | <b>3.856</b> | <b>3.700</b>             | 96%                                 | 86%   |
| 7.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên  | -            | -                        |                                     |   |
| 7.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên  | 3.856        | 3.700                    | 96%                                 | 86%   |
| 7.2.1      | Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường ( Loại 250-Khoản 278)  | 3.856        | 3.700                    | 96%                                 |   |
| *          | <i>Chuyển tiếp từ trước năm 2021</i>  | 2.775        | 2.742                    | 99%                                 |   |
|            | Đánh giá, phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường do hoạt động hàng hải trong vùng nước cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu                                  | 903          | 884,9                    | 98%                                 |   |
|            | Khảo sát, đánh giá, xây dựng lộ trình quốc gia về giảm phát thải khí từ hoạt động tàu biển  | 883          | 876,0                    | 99%                                 |   |
|            | Khảo sát, đánh giá hiện trạng, xây dựng hướng dẫn kỹ thuật về bảo vệ môi trường đối với công tác vận chuyển hàng nguy hiểm bằng tàu biển  | 989          | 981,4                    | 99%                                 |   |
| *          | <i>Mở mới năm 2021</i>  | 1.081        | 958                      | 89%                                 |   |
|            | Đánh giá ảnh hưởng của hoạt động cảng biển khu vực Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và đồng bằng sông Cửu Long đến môi trường   | 397          | 379,2                    | 96%                                 |   |
|            | Xây dựng mô hình tái chế rác thải nhựa làm nhiên liệu sử dụng cho động cơ diesel tàu biển đáp ứng yêu cầu của Phụ lục VI Công ước MARPOL  | 684          | 578,8                    | 85%                                 |   |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>  |              |                          |                                     |   |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>   |              |                          |                                     |   |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>   |              |                          |                                     |   |
| <b>II</b>  | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>   |              |                          |                                     |   |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>  |              |                          |                                     |   |